CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
VIETINBANK *SECURITIES*
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.10.20 09:01:13 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Số/*No*: 180/2026/CBTT-VBSE02

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, Oct 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL

Kính gửi/To : ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank
   The Company name*: VietinBank Securities Joint Stock Company*
2. **Mã chứng khoán:** CTS
   Stock symbol: *CTS*
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội.
   Head office address: *Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.*
4. **Điện thoại/Telephone:** 024.39741771
5. **Người thực hiện công bố thông tin/** ***Submitted by:***
   Họ và tên/*Name*: **Trần Thị Ngọc Tài/*Tran Thi Ngoc Tai***
   Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Director
   Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội
   Address: Floor 1st to 4th Floor, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.
   Điện thoại di động/*Mobile*: 0904182830

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Information disclosure type: ☐ 24hours ☐ On demand ☐ Irregular ☒ Periodic

6. **Nội dung của thông tin công bố/*Content of information disclosure*:**
   - Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán VietinBank được lập ngày 19 tháng 10 năm 2026.

The Separate Statement of Financial Position, Separate Statement of Comprehensive Income, Separate Statement of Cash Flows, Notes to the Separate Financial Statements, and Separate Statement of Changes in Equity for the third quarter of 2026 of VietinBank Securities Joint Stock Company were prepared on October 19, 2026.

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại tại đường dẫn**: https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-vbse-disclosure-of-q3-2026-interim-financial-statements/

This information was posted on the Company's website on Oct 20, 2026 at this link: https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-vbse disclosure-of-q3-2026-interim-financial-statements/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Tran Thi Ngoc Tai

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*
- Nơi nhận/*Archives:* Phòng TCHC, KTTC/ *Administrative organization Department, Accounting and finance Department*

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN VIETINBANK** ***VIETINBANK SECURITIES*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số/*No*:181/2026/CV-VBSE02 *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Quý 3 năm 2026 và Quý 3 năm 2025* *Ref: Explaination of difference in profit after tax between 3rd Quarter of 2026 and 3rd Quarter of 2025*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, Oct 20th, 2026*

Kính gửi/ To: - ***Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/*** *Hochiminh Stock Exchange*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội/*** *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 3 năm 2025 như sau:

Implementing Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VietinBank Securities Joint Stock Company (stock symbol: CTS) explain of the profit after CIT in 3rd Quarter of 2026, which decreased by more than 10% compared to 3rd Quarter of 2025 as follows:

TT/ No.	*Chỉ tiêu/ Items*	*Q3/2026 3rd Quarter of 2026*	*Q3/2025 3rd Quarter of 2025*	*Chênh lệch tăng/ giảm/ Increase/Decrease*	
				Số tiền (trđ)/ Amount (million dong)	*Tỷ lệ/ Ratio (%)*
1	*Tổng doanh thu và thu nhập khác/ Total Revenue and other income*	411.269	653.645	-242.377	-37%
2	*Tổng chi phí và chi phí khác/ Total Expenses and other expenses*	404.940	315.809	89.131	28%
3	*Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Total profit after CIT*	4.977	270.516	-265.539	-98%

Kết thúc Quý 3 năm 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận giảm 242.377 triệu đồng, tương ứng giảm 37% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, tổng chi phí tăng 89.131 triệu đồng, tương ứng mức tăng 28%. Doanh thu giảm trong khi chi phí tăng đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ giảm hơn 10% so với Quý 3 năm 2025.

At the end of 3rd quarter of 2026, the Company's total revenue decreased by VND 242,377 million, equivalent to an decrease of 37% compared to second quarter of 2025, while the company's total expenses increased by VND 89,131 million, equivalent to a increase of 28% compared to the same period last year. A decrease in revenue coupled with an increase in expenses adversely impacted operating results, leading to a over 10% year-on-year reduction in net profit after tax (NPAT) compared to the third quarter of 2025.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Quý 3 năm 2026 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 là do ảnh hưởng của biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ hoạt động bán các tài sản tài chính giảm và chi phí lãi vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

The primary reason for the over 10% year-on-year decline in net profit after tax (CIT) for the third quarter of 2026 is the impact of revaluation fluctuations in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), a decrease in gains from the disposal of financial assets, and a significant increase in interest expenses compared to the same period last year.

Trân trọng!

Sincerely!

Nơi nhận/ *Recipients*:
- Như trên/ *As above*
- Lưu/*Archives* TCHC, KTTC/ HR&Administration Department, Finance and Accounting Department

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
VIETINBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Trần Thị Ngọc Tài

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.110.485.888.657**	**12.312.369.495.806**
110	***I. Tài sản tài chính***		**11.099.919.289.372**	**12.302.972.861.088**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	189.378.269.061	733.418.224.109
111.1	*1.1 Tiền*		189.378.269.061	733.418.224.109
	1.2. Các khoản tương đương tiền			
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	**7.1**	2.765.819.367.739	2.067.592.404.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	**7.2**	1.930.400.000.000	3.562.611.569.910
114	4. Các khoản cho vay	**7.3**	5.112.089.357.405	4.964.252.752.264
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	**7.4**	552.584.357.000	817.217.366.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	**7.5**	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	544.012.396.735	152.401.951.678
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		412.191.000.000	11.900.000.000
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*131.821.396.735*	140.501.951.678
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*131.821.396.735*	140.501.951.678
118	8. Trả trước cho người bán	12	6.864.497.064	1.277.835.599
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	4.085.287.303	8.681.604.742
122	10. Các khoản phải thu khác	10	243.930.698	1.077.325.469
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(747.805.495)	(747.805.495)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		**10.566.599.285**	**9.396.634.718**
131	1. Tạm ứng		106.298.151	53.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		87.277.512	10.975.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.277.931.391	9.239.567.487
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	90.400.000	88.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.692.231	4.692.231
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**203.570.772.502**	**98.329.324.795**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**	7.2	**100.000.000.000**	
211	1. Các khoản phải thu dài hạn			
212	2. Các khoản đầu tư		100.000.000.000	
212.1	2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	
220	***I. Tài sản cố định***		**58.645.713.324**	**62.824.763.952**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	14.446.049.595	19.591.237.552
222	1.1 Nguyên giá		89.188.967.620	88.569.812.260
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(74.742.918.025)	(68.978.574.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	44.199.663.729	43.233.526.400
228	2.1 Nguyên giá		93.142.660.499	88.726.410.499
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(48.942.996.770)	(45.492.884.099)
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***2.084.950.000***	***145.300.000***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***42.840.109.178***	***35.359.260.843***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.089.720.000	1.086.840.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	2.798.865.483	4.131.576.398
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.936.494.389	
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.015.029.306	10.140.844.445
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.314.056.661.159**	**12.410.698.820.601**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.455.306.553.183**	**9.555.262.431.087**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***8.454.805.467.385***	***9.534.204.197.869***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	7.678.580.474.404	8.422.953.273.232
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*7.678.580.474.404*	*8.422.953.273.232*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	4.139.190.886	19.088.910.523
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	678.398.551.650	937.193.207.930
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	367.500.000	483.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	17.058.232.460	71.514.917.534
323	6. Phải trả người lao động		2.016.023.194	44.889.263.760
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.671.200	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	46.009.418.922	28.470.498.961
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		754.463.170	2.606.975.603
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	24.360.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.007.339.809	2.061.786.642
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.472.601.690	4.917.503.684
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***501.085.798***	***21.058.233.218***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		501.085.798	573.435.256
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	20.484.797.962
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.858.750.107.976**	**2.855.436.389.514**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***2.858.750.107.976***	***2.855.436.389.514***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.729.849.070.553	2.134.349.460.553
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.722.449.390.000*	*2.126.934.380.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.722.449.390.000*	*2.126.934.380.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*7.399.680.553*	*7.415.080.553*
411.4	*1.3 Vốn khác của chủ sở hữu*			
411.5	*1.4 Cổ phiếu quỹ*			
412	*2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*7.6*	*85.967.999*	*49.773.892.800*
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.000.641.200	7.000.641.200
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
417	**4. Lợi nhuận chưa phân phối**	**25.2**	**121.814.428.224**	**664.312.394.961**
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*157.403.472.643*	*631.867.774.163*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(35.589.044.419)*	*32.444.620.798*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.314.056.661.159**	**12.410.698.820.601**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	2.722.449.390.000	2.126.934.380.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1.792.171.000.000	1.129.474.140.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		650.000.000.000	769.000.000.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	717.025.720.000	435.724.560.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	28.022.261.704.000	27.408.484.060.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*13.158.513.914.000*	*14.494.759.051.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*982.180.910.000*	*767.161.210.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.883.565.400.000*	*6.009.989.750.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*6.896.260.430.000*	*5.875.201.160.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*101.741.050.000*	*261.372.889.000*
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*26.5*	*52.822.460.000*	*54.586.000.000*
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	138.914.790.000	194.119.930.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		16.800.000	-
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		150.804.150.000	227.425.650.000
26	Tiền gửi của khách hàng		562.733.065.396	1.759.031.420.756
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	336.164.669.632	1.277.322.832.540
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	181.684.639.881	474.800.948.906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	39.122.700.293	624.790.504
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		*39.095.784.707*	105.993.630
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		*26.915.586*	518.796.874
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	5.761.055.590	6.282.848.806
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	556.972.009.806	1.752.748.571.950
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*553.843.626.782*	1.747.774.127.190
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*1.606.012.024*	2.258.598.300
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		*1.522.371.000*	2.715.846.460
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	5.761.055.590	6.282.848.806

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Bà Trần Thị Ngọc Tài
Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3/2026	Q3/2025	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		152.233.023.539	386.496.981.130	335.078.263.284	1.052.488.786.487
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*5.301.104.414*	*202.509.998.172*	38.160.521.501	581.774.920.021
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*143.886.439.221*	*180.987.091.260*	286.331.077.479	455.765.964.968
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*3.045.479.904*	*2.999.891.698*	10.586.664.304	14.947.901.498
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	47.261.515.242	51.226.322.538	164.757.255.634	124.640.097.350
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	155.746.465.303	118.393.273.782	432.802.059.451	304.995.342.209
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	15.433.656.445	19.190.750.684	51.159.711.244	57.907.765.776
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	26.638.600.927	63.845.441.828	98.697.044.074	124.220.113.248
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29		1.435.000.000	1.720.000.000	2.685.000.000
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.600.000.000	150.000.000	1.950.000.000	210.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		*3.252.952.485*	3.066.497.554	9.572.967.480	9.348.289.813
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	*2.247.670.358*	5.344.465.455	8.578.367.680	11.077.177.194
11	9. Thu nhập hoạt động khác		*5.803.127.715*	3.762.222.511	14.926.122.742	8.384.456.528
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**410.217.012.014**	**652.910.955.482**	**1.119.241.791.589**	**1.695.957.028.605**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		193.168.523.429	127.568.189.892	379.977.281.097	523.819.449.728
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	5.454.656.261	*11.371.948.981*	8.538.977.249	29.659.153.097
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	187.713.867.168	*116.186.240.911*	371.364.053.848	494.139.296.631
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*			*10.000.000*	74.250.000	21.000.000
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay					
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		*3.847.950.135*	*7.404.835.616*	13.390.035.240	19.358.284.636
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	22.024.842.125	39.861.973.201	74.224.536.993	85.125.994.467
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.262.502.156		1.262.502.156	
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.585.190.708	5.987.918.576	12.763.644.868	16.456.148.770
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.128.539.576	2.922.209.701	4.335.101.869	8.313.413.362
32	9. Chi phí hoạt động khác					
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**225.017.548.129**	**183.745.126.986**	**485.953.102.223**	**653.073.290.963**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3/2026	Q3/2025	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31				
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	*258.308.174*	445.581.134	*1.115.770.228*	880.325.701
44	3.Doanh thu khác về đầu tư	31		1.999	*4*	355.287.268
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**258.308.174**	***445.583.133***	**1.115.770.232**	**1.235.612.969**
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	32	*156.967.051.127*	94.560.148.274	*454.656.706.295*	255.329.914.176
55	2. Chi phí tài chính khác	32	*406.602.740*		*1.239.132.363*	332.453.342
60	**Cộng chi phí tài chính**		**157.373.653.867**	***94.560.148.274***	**455.895.838.658**	**255.662.367.518**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**22.548.556.104**	***37.452.931.528***	**73.001.387.628**	**101.118.025.646**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**5.535.562.088**	**337.598.331.827**	**105.507.233.312**	**687.338.957.447**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		*793.422.140*	288.917.103	*1.288.252.349*	618.879.885
72	2. Chi phí khác		*123.776*	*50.683.535*	*(211.546.923)*	158.714.499
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**793.298.364**	***238.233.568***	**1.499.799.272**	460.165.386
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.328.860.452**	***337.836.565.395***	**107.007.032.584**	**687.799.122.833**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		*50.156.288.399*	273.035.715.046	*192.040.008.953*	726.172.454.496
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		*(43.827.427.947)*	64.800.850.349	*(85.032.976.369)*	(38.373.331.663)
100	**IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**34**	**1.351.537.014**	***67.320.297.562***	**20.749.518.921**	**135.569.017.709**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	*10.109.738.482*	*54.232.976.813*	*37.748.830.073*	143.116.533.362
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	*(8.758.201.468)*	13.087.320.749	*(16.999.311.152)*	(7.547.515.653)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**4.977.323.438**	***270.516.267.833***	**86.257.513.663**	**552.230.105.124**
300	**XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					-
301	11.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		*(15.305.837.506)*	35.200.000.000	*(62.109.906.000)*	35.200.000.000
304	11.1.Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		3.061.167.501	(7.040.000.000)	*12.421.981.199*	(7.040.000.000)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		***(12.244.670.005)***	***28.160.000.000***	**(49.687.924.801)**	**28.160.000.000**
501	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**18**	**1.272**	**317**	**2.596**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**107.007.032.584**	**687.799.122.833**
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**380.256.607.868**	**201.826.082.536**
3	Khấu hao TSCĐ		9.205.086.794	6.752.434.308
4	Các khoản dự phòng			-
6	Chi phí lãi vay		454.656.706.295	255.329.914.176
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		125.815.139	(201.322.016)
8	Dự thu tiền lãi		(83.731.000.360)	(60.054.943.932)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**371.364.053.848**	**494.139.296.631**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		371.364.053.848	494.139.296.631
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(286.331.077.479)**	**(455.765.964.968)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(286.331.077.479)	(455.765.964.968)
	Lãi khác			
30	**5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(364.988.717.681)**	**(2.748.136.743.659)**
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(783.259.939.158)	690.231.004.191
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.532.211.569.910	(1.431.245.607.336)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(147.836.605.141)	(1.704.469.344.933)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		202.523.103.000	(262.525.951.903)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(400.291.000.000)	1.040.000.000
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		92.411.555.303	29.316.212.084
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		4.596.317.439	(4.040.012.760)
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(4.756.146.694)	3.481.356.203
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(129.200.663)	(204.050.185)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.746.411.266)	2.172.233.656
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		294.347.011	(782.679.793)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(80.549.372.829)	(109.580.774.595)
44	(-) Lãi vay đã trả		(433.371.375.068)	(264.641.144.210)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(273.860.375.917)	313.651.889.318
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.671.200	1.520.304
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(11.656.142.318)	2.892.206.771
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(42.873.240.566)	764.664.204
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(2.003.668.724)	2.036.437.936
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		376.000.000	308.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.069.803.200)	(16.542.702.611)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**207.307.899.140**	**(1.820.138.206.627)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) B03b-CTCK
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.975.055.360)	(7.384.734.230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	186.125.926
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(6.975.055.360)**	**(7.198.608.304)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	2. Tiền vay gốc		32.858.073.291.865	38.317.766.015.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.602.446.090.693)	(36.529.638.031.708)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(744.372.798.828)**	**1.788.127.983.292**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(544.039.955.048)**	**(39.208.831.639)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**733.418.224.109**	**300.233.633.348**
101.1	Tiền		733.418.224.109	300.233.633.348
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**189.378.269.061**	**261.024.801.709**
103.1	Tiền		189.378.269.061	261.024.801.709

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		86.888.711.399.818	139.480.620.817.145
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(86.796.337.840.622)	(138.296.682.906.815)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.287.056.166.686)	(99.845.914.270)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.093.954.654)	(1.046.063.673)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.219.792.565.852	3.153.060.689.436
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.220.314.359.068)	(3.151.322.309.979)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**(1.196.298.355.360)**	**1.084.784.311.844**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.759.031.420.756**	**760.323.576.255**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.759.031.420.756	760.323.576.255
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.277.322.832.540	621.159.044.799
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		474.800.948.906	106.657.687.808
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		624.790.504	25.736.282.232
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.282.848.806	6.770.561.416
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**562.733.065.396**	**1.845.107.888.099**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		562.733.065.396	1.845.107.888.099
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		336.164.669.632	1.435.070.639.866
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		181.684.639.881	378.458.535.319
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.122.700.293	23.069.772.041
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.761.055.590	8.508.940.873

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2025	30/09/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553	639.551.270.000	(14.000.000)	1.191.030.020.000	(595.530.410.000)	2.134.349.460.553	2.729.849.070.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.487.383.110.000*	*2.126.934.380.000*	*639.551.270.000*		*595.515.010.000*		*2.126.934.380.000*	*2.722.449.390.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	7.429.080.553	7.415.080.553		*(14.000.000)*		*(15.400.000)*	7.415.080.553	*7.399.680.553*
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu					*595.515.010.000*	*(595.515.010.000)*		-
2 Cổ phiếu quỹ								-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.000.641.200	7.000.641.200					7.000.641.200	7.000.641.200
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		49.773.892.800	35.200.000.000	*(7.040.000.000)*	*12.421.981.199*	*(62.109.906.000)*	28.160.000.000	85.967.999
6. Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	664.312.394.961	583.055.921.134	(694.981.086.010)	154.291.178.880	(696.789.145.617)	639.170.915.125	121.814.428.224
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*679.190.110.930*	*631.867.774.163*	*583.055.921.134*	*(664.155.270.000)*	*154.291.178.880*	*(628.755.480.400)*	*598.090.762.064*	*157.403.472.643*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*71.905.969.071*	*32.444.620.798*		*(30.825.816.010)*		*(68.033.665.217)*	*41.080.153.061*	*(35.589.044.419)*
TỔNG CỘNG	**2.252.908.911.754**	**2.855.436.389.514**	**1.257.807.191.134**	**(702.035.086.010)**	**1.357.743.180.079**	**(1.354.429.461.617)**	**2.808.681.016.878**	**2.858.750.107.976**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		*62.217.366.000*	*35.200.000.000*			(62.109.906.000)		107.460.000
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		*(12.443.473.200)*		*(7.040.000.000)*	*12.421.981.199*			(21.492.001)
TỔNG CỘNG		**49.773.892.800**			**12.421.981.199**	**(62.109.906.000)**		**85.967.999**

Người lập:

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 07 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành Phố Hà Nội.Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và ba (3) chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.722.449.390.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.126.934.380.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g)Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sổ tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	81.922.452	188.373.434
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	189.187.596.990	733.110.512.061
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	108.749.619	119.338.614
	189.378.269.061	**733.418.224.109**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/07-30/09/2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ*
	đơn vị	*VND*
Của Công ty	**160.469.634**	**19.431.477.907.770**
Cổ phiếu	14.761.004	358.660.890.000
Trái phiếu	145.706.030	18.624.261.418.670
Chứng khoán khác	2.600	448.555.599.100
Của Nhà đầu tư	**929.779.687**	**38.424.370.231.372**
Cổ phiếu	807.276.580	16.611.464.909.225
Trái phiếu	108.724.007	21.800.287.978.047
Chứng chỉ quỹ	79.000	2.181.838.100
Chứng khoán khác	13.700.100	10.435.506.000
Tổng cộng	**1.090.249.321**	**57.855.848.139.142**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu				
Niêm yết	1.036.811.465.234	1.041.702.921.400	276.264.988.632	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.400.400.000	4.209.981.138	6.391.200.000
Chưa niêm yết	138.373.837.228	57.854.231.468	138.373.837.228	53.357.162.613
Trái phiếu				
Niêm yết	869.112.966.667	876.119.542.007	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132
Chưa niêm yết	669.815.912.331	691.369.862.164	79.263.649.315	80.867.945.205
Tổng cộng	**2.810.366.398.548**	**2.765.819.367.739**	**2.027.106.459.390**	**2.067.592.404.950**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn,chứng chỉ tiền gửi	1.930.400.000.000	3.562.611.569.910
Tổng cộng	**1.930.400.000.000**	**3.562.611.569.910**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 6,25% đến 10,15%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.050.382.620.179	5.045.572.252.041	4.892.465.609.033	4.887.655.240.895
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	61.706.737.226	61.706.737.226	71.787.143.231	71.787.143.231
Tổng cộng	**5.112.089.357.405**	**5.107.278.989.267**	**4.964.252.752.264**	**4.959.442.384.126**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết			*62.000.000.000*	*103.200.000.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.949.500.000	82.056.960.000		
Trái phiếu niêm yết			188.000.000.000	209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	470.527.397.000	470.527.397.000	505.000.000.000	505.000.000.000
Tổng cộng	**552.476.897.000**	**552.584.357.000**	**755.000.000.000**	**817.217.366.000**

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**
Trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30/09/2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	1.036.811.465.234	78.847.032.341	(73.955.576.175)	1.041.702.921.400
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	1.190.418.862		5.400.400.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	535.575.062	(81.055.180.822)	57.854.231.468
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	869.112.966.667	7.006.575.340		876.119.542.007
Trái phiếu chưa niêm yết	669.815.912.331	21.553.949.833		691.369.862.164
Khác				
Giấy tờ có giá	92.042.235.950	1.330.174.750		93.372.410.700
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.949.500.000	107.460.000		82.056.960.000
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chưa niêm yết	470.527.397.000			470.527.397.000
Tổng cộng	**3.362.843.295.548**	**110.571.186.188**	**(155.010.756.997)**	**3.318.403.724.739**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	276.264.988.632	121.781.340.468	(285.100)	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	2.181.218.862		6.391.200.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	758.277.268	(85.774.951.883)	53.357.162.613
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1.528.994.003.077	15.609.404.976	(15.673.354.921)	1.528.930.053.132
Trái phiếu chưa niêm yết	79.263.649.315	2.427.758.903	(823.463.013)	80.867.945.205
Khác				
Giấy tờ có giá	-	97.407.782	(97.407.782)	-
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	62.000.000.000	47.200.000.000	(6.000.000.000)	103.200.000.000
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	21.017.366.000		209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	505.000.000.000			505.000.000.000
Tổng cộng	**2.782.106.459.390**	**211.072.774.259**	**(108.369.462.699)**	**2.884.809.770.950**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	412.191.000.000	11.900.000.000
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	81.803.524.621	53.756.338.384
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	34.325.047	168.385.314
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết		978.630.419
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	1.893.150.692	2.266.301.376
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	48.090.396.375	83.332.296.185
	544.012.396.735	**152.401.951.678**

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	561.813.035	567.186.398
Phải thu hoạt động tư vấn	893.500.000	4.296.055.750
Phải thu hoạt động bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán		1.520.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.424.761.598	2.147.434.169
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá		74.887.847
Phải thu dịch vụ khác	205.212.670	76.040.578
	4.085.287.303	**8.681.604.742**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu dịch vụ khác	243.930.698	1.077.325.469
	243.930.698	**1.077.325.469**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn			**3.270.000.000**	**(3.270.000.000)**		
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình			3.270.000.000	(3.270.000.000)		
Phải thu các dịch CTCK cung cấp	**1.025.809.834**	**705.305.495**	**30.000.000**	**(30.000.000)**	**1.025.809.834**	**705.305.495**
Công Ty Cổ Phần Chương Dương			30.000.000	(30.000.000)		
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	420.101.213	240.897.979			420.101.213	240.897.979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	605.708.621	464.407.516			605.708.621	464.407.516
Phải thu khác	**42.500.000**	**42.500.000**			**42.500.000**	**42.500.000**
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	**1.068.309.834**	**747.805.495**	**3.300.000.000**	**(3.300.000.000)**	**1.068.309.834**	**747.805.495**

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	6.864.497.064	1.277.835.599
	6.864.497.064	**1.277.835.599**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.277.931.391	9.239.567.487
	10.277.931.391	**9.239.567.487**

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.400.000	88.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.089.720.000	1.086.840.000

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	*Nhà cửa, vật kiến trúc (*)*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**57.941.140.742**	**21.710.950.857**	**3.988.151.025**	**38.740.000**	**88.569.812.260**
Mua trong kỳ		619.155.360				
Phân loại lại tài sản						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*4.890.829.636*	*39.207.699.974*	*9.068.620.857*	*171.046.551*	*38.740.000*	*53.376.937.018*
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**45.304.460.259**	**16.592.999.503**	**2.151.545.310**	**38.740.000**	**68.978.574.708**
Khấu hao trong kỳ		4.150.591.250	1.138.157.658	475.594.409		5.764.343.317
Phân loại lại tài sản						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	**4.890.829.636**	**49.455.051.509**	**17.731.157.161**	**2.627.139.719**	**38.740.000**	**74.742.918.025**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		**12.636.680.483**	**5.117.951.354**	**1.836.605.715**		**19.591.237.552**
Số dư cuối quý		**9.105.244.593**	**3.979.793.696**	**1.361.011.306**		**14.446.049.595**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**39.439.384.884**	**49.287.025.615**	**88.726.410.499**
Mua trong kỳ		4.416.250.000	4.416.250.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	53.703.275.615	93.142.660.499
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*21.840.491.581*	*21.840.491.581*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**8.726.631.727**	**36.766.252.372**	**45.492.884.099**
Hao mòn trong kỳ	590.754.712	2.859.357.959	3.450.112.671
Số dư cuối quý	9.317.386.439	39.625.610.331	48.942.996.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**30.712.753.157**	**12.520.773.243**	**43.233.526.400**
Số dư cuối quý	**30.121.998.445**	**14.077.665.284**	**44.199.663.729**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước dài hạn	2.798.865.483	4.131.576.398
	2.798.865.483	**4.131.576.398**

18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	15.029.306	140.844.445
	10.015.029.306	**10.140.844.445**

19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 10 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 6,3% đến 9,3%/năm.

	Số cuối quý	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số đầu năm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	7.678.580.474.404	32.858.073.291.865	33.602.446.090.693	8.422.953.273.232
Tổng cộng	**7.678.580.474.404**	**32.858.073.291.865**	**33.602.446.090.693**	**8.422.953.273.232**

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Hợp đồng tiền gửi	2.030.400.000.000	3.562.611.569.910
Trái phiếu	400.000.000.000	
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.121.998.445	30.712.753.157
	2.460.521.998.445	**3.593.324.323.067**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.104.574.831	4.609.242.792
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	715.543.792	774.284.990
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.319.072.263	13.705.382.741
- Mua phát hành thêm	897.034.800	13.285.295.800
- Phải trả khác	*422.037.463*	*420.086.941*
	4.139.190.886	**19.088.910.523**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	674.681.500.000	922.287.580.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	620.000.000	
Công ty CP tư vấn thương hiệu Sao Kim	433.242.000	4.860.000
Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam	617.587.000	
Công ty cổ phần Phần mềm Bravo	175.000.000	175.000.000
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty cổ phần Adflex việt nam	199.800.000	
Công ty cổ phần Tascon việt nam	163.839.000	163.839.000
Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT		3.312.154.800
Công Ty TNHH Banyan Việt Nam		2.252.350.000
Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội		1.983.344.000
Khác	1.337.925.468	6.844.421.948
	678.398.551.650	**937.193.207.930**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Công ty cổ phần Green Packing	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Điện cơ	62.500.000	62.500.000
Khác	205.000.000	321.000.000
	367.500.000	**483.500.000**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	42.175.116.404	20.889.785.177
Chi phí phải trả khác	3.834.302.518	7.580.713.784
	46.009.418.922	**28.470.498.961**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm *VND*	*Số phải nộp trong kỳ* *VND*	*Số thực nộp trong kỳ* *VND*	*Số phải nộp cuối quý* *VND*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	985.743.754	2.346.440.558	3.043.393.473	288.790.839
Thuế TNDN	52.885.477.654	37.748.830.073	80.549.372.829	10.084.934.898
Thuế TNCN	17.643.696.126	64.290.918.528	75.250.107.931	6.684.506.723
Thuế khác		101.722.517	101.722.517	
	71.514.917.534	**104.487.911.676**	**158.944.596.750**	**17.058.232.460**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Nội dung	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**				**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**
Lợi nhuận trong năm							577.371.584.960	577.371.584.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639.551.270.000						(639.551.270.000)	
Mua cổ phiếu quỹ								
Trích lợi nhuận sau thuế								
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				62.217.366.000				62.217.366.000
Giảm khác		(14.000.000)		(12.443.473.200)				(12.457.473.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2.126.934.380.000**	**7.415.080.553**		**49.773.892.800**		**7.000.641.200**	**664.312.394.961**	**2.855.436.389.514**
Lợi nhuận trong kỳ							86.257.513.663	86.257.513.663
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	595.515.010.000						(595.515.010.000)	
Trích lợi nhuận sau thuế								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(33.240.470.400)	(33.240.470.400)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				(62.109.906.000)				(62.109.906.000)
Biến động khác		(15.400.000)		12.421.981.199				12.406.581.199
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**2.722.449.390.000**	**7.399.680.553**		**85.967.999**		**7.000.641.200**	**121.814.428.224**	**2.858.750.107.976**

25.2 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	157.403.472.643	631.867.774.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	(35.589.044.419)	32.444.620.798
	121.814.428.224	**664.312.394.961**

25.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số cổ phiếu	*VND*	*Số cổ phiếu*	*VND*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.244.939	*2.722.449.390.000*	*212.693.438*	*2.126.934.380.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	*272.244.939*	*2.722.449.390.000*	*212.693.438*	*2.126.934.380.000*

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.392.171.000.000	1.109.474.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		20.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000.000	
	1.792.171.000.000	**1.129.474.140.000**

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	**1.460.000**

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	717.025.720.000	435.724.560.000
	717.025.720.000	**435.724.560.000**

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.158.513.914.000	14.494.759.051.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	982.180.910.000	767.161.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.883.565.400.000	6.009.989.750.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.896.260.430.000	5.875.201.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	101.741.050.000	261.372.889.000
	28.022.261.704.000	**27.408.484.060.000**

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.822.460.000	54.586.000.000
	52.822.460.000	**54.586.000.000**

26.6 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	138.914.790.000	194.119.930.000
	138.914.790.000	**194.119.930.000**

26.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	336.164.669.632	1.277.322.832.540
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*333.036.286.608*	*1.272.999.984.654*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.606.012.024*	*1.607.001.426*
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	*1.522.371.000*	*2.715.846.460*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	181.684.639.881	474.800.948.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.122.700.293	624.790.504
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*39.095.784.707*	*105.993.630*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*26.915.586*	*518.796.874*
	556.972.009.806	**1.752.748.571.950**

26.8 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.761.055.590	6.282.848.806
	5.761.055.590	**6.282.848.806**

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	556.972.009.806	1.752.748.571.950
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*553.843.626.782*	*1.747.774.127.190*
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.606.012.024*	*2.258.598.300*
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	*1.522.371.000*	*2.715.846.460*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.761.055.590	6.282.848.806
	562.733.065.396	**1.759.031.420.756**

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q3/2026	Lãi bán chứng khoán Q3/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	237.600	5.550.775.000	5.092.580.412	458.194.588	179.788.912.955
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					10.800
3	Trái phiếu niêm yết	61.237.831	6.500.310.947.172	6.497.647.471.682	2.663.475.490	12.445.106.387
4	Trái phiếu chưa niêm yết	604.565	1.733.795.057.620	1.731.939.642.534	1.855.415.086	8.284.195.484
5	Công cụ thị trường tiền tệ	850	178.418.691.200	178.094.671.950	324.019.250	1.991.772.546
	Tổng cộng	**62.080.846**	**8.418.075.470.992**	**8.412.774.366.578**	**5.301.104.414**	**202.509.998.172**

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q3/2026	Lỗ bán chứng khoán Q3/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1.147.100	65.695.830.000	69.512.651.938	3.816.821.938	1.052.566.272
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					167.816
3	Trái phiếu niêm yết	1.127.818	115.761.522.500	117.399.356.823	1.637.834.323	8.777.625.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết					1.541.589.893
	Tổng cộng	**2.274.918**	**181.457.352.500**	**186.912.008.761**	**5.454.656.261**	**11.371.948.981**

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/09/2026 so với kỳ 30/06/2026

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2026 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**2.810.366.398.548**	**2.765.819.367.739**	**(44.547.030.809)**	**(719.602.862)**	**145.061.627.393**	**(188.889.055.340)**
Cổ phiếu niêm yết	***1.036.811.465.234***	***1.041.702.921.400***	***4.891.456.166***	***68.195.301.316***	***109.804.308.627***	***(173.108.153.777)***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	264.463.751.598	255.255.550.000	(9.208.201.598)	49.927.248.402	-	(59.135.450.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	16.734.800.000	15.624.000.000	(1.110.800.000)	(654.800.000)	2.136.000.000	(2.592.000.000)
Công ty CP Thành Thành Công -Biên Hòa	160.084.500.000	216.125.000.000	56.040.500.000		56.040.500.000	
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	104.031.531.673	110.162.070.000	6.130.538.327		6.130.538.327	
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	44.607.670.000	32.783.432.400	(11.824.237.600)	(4.969.831.600)	2.356.978.800	(9.211.384.800)
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	39.149.780.000	32.859.814.000	(6.289.966.000)	(1.253.072.000)	652.304.000	(5.689.198.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	10.111.280.986	11.593.305.000	1.482.024.014	5.017.741.514	1.900.147.500	(5.435.865.000)
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX			-	19.466.860.000	-	(19.466.860.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	62.000.000.000,00	63.840.000.000,00	1.840.000.000	12.340.000.000	7.420.000.000	(17.920.000.000)
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	236.257.555.000,00	197.827.000.000,00	(38.430.555.000)	(21.614.955.000)	24.141.600.000	(40.957.200.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty cổ phần	8.809.495.977,00	8.509.800.000,00	(299.695.977)	959.700.000	-	(1.259.395.977)
Công ty Cổ phần Chương Dương	47.586.410.000,00	60.890.380.000,00	13.303.970.000	10.129.590.000	7.503.080.000	(4.328.700.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	26.765.220.000,00	20.535.230.000,00	(6.229.990.000)	(1.114.920.000)	668.900.000	(5.783.970.000)
Công ty Cổ Phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	15.709.470.000,00	15.147.340.000,00	(562.130.000)	(41.210.000)	788.210.000	(1.309.130.000)
Cổ phiếu khác	500.000.000	550.000.000	50.000.000	2.950.000	66.050.000	(19.000.000)
Chứng chỉ quỹ	**4.209.981.138**	**5.400.400.000**	**1.190.418.862**	**1.733.218.862**	**360.400.000**	**(903.200.000)**

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2026*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	***138.373.837.228***	***57.854.231.468***	***(80.519.605.760)***	***(78.021.685.076)***	***2.375.056.368***	***(4.872.977.052)***
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	17.596.529.100	(17.469.182.100)	(19.542.636.300)	2.374.963.200	(301.509.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.490.852.592	534.716.192	790.184.776		(255.468.584)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	38.763.765.500	(55.946.089.290)	(51.630.186.580)		(4.315.902.710)
Cổ phiếu khác	7.642.134.838	3.084.276	(7.639.050.562)	(7.639.046.972)	93.168	(96.758)
Trái phiếu niêm yết	***869.112.966.667***	***876.119.542.007***	**7.006.575.340**	***(239.774.947)***	**14.881.278.440**	**(7.634.928.153)**
Trái phiếu chưa niêm yết	***669.815.912.331***	***691.369.862.164***	**21.553.949.833**	***7.613.336.983***	***16.310.409.208***	***(2.369.796.358)***
Giấy tờ có giá	***92.042.235.950***	***93.372.410.700***	**1.330.174.750**	**-**	***1.330.174.750***	
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	***552.476.897.000***	***552.584.357.000***	***107.460.000***	***15.413.297.506***	***120.460.000***	***(15.426.297.506)***
Cổ phiếu chưa niêm yết	***81.949.500.000***	***82.056.960.000***	**107.460.000**	***(13.000.000)***	**120.460.000**	
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**-**	***15.426.297.506***		***(15.426.297.506)***
Trái phiếu chưa niêm yết	***470.527.397.000***	***470.527.397.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng cộng	**3.362.843.295.548**	**3.318.403.724.739**	**(44.439.570.809)**	**14.693.694.644**	**145.182.087.393**	**(204.315.352.846)**

27.3 *Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.045.479.904	2.999.891.698
- Cổ phiếu		*1.689.520.000*
- Trái phiếu	*3.045.479.904*	*1.306.336.988*
- Giấy tờ có giá		4.034.710
	3.045.479.904	**2.999.891.698**

27.4 *Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.817.719.115	4.533.274.363
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	152.928.746.188	113.859.999.419
	155.746.465.303	**118.393.273.782**

27.5 *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	15.433.656.445	19.190.750.684
- Trái phiếu niêm yết	*3.296.396.171*	
- Trái phiếu chưa niêm yết	*12.137.260.274*	*19.190.750.684*
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	47.261.515.242	51.226.322.538
- Tiền gửi có kỳ hạn	*47.261.515.242*	*51.226.322.538*
	62.695.171.687	**70.417.073.222**

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	*26.513.528.901*	*63.736.689.591*
Doanh thu môi giới khác	*125.072.026*	*108.752.237*
	26.638.600.927	**63.845.441.828**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.435.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.247.670.358	5.344.465.455
	2.247.670.358	**6.779.465.455**

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.550.069.861	12.164.454.204
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	197.600.001	203.784.375
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	16.277.172.263	27.493.734.622
- Chi phí nhân viên	3.534.345.131	*6.421.013.010*
- Chi phí vật tư văn phòng	22.130.952	*29.933.425*
- Chi phí công cụ, dụng cụ	276.843.094	*336.480.260*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.745.682	*433.922.276*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.147.652	*3.298.553.966*
- Chi phí khác	8.641.959.752	*16.973.831.685*
	22.024.842.125	**39.861.973.201**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	258.308.174	445.581.134
Doanh thu hoạt động đầu tư khác		1.999
	258.308.174	**445.583.133**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Chi phí lãi vay	156.967.051.127	94.560.148.274
Chi phí lãi vay khác	406.602.740	
	157.373.653.867	**94.560.148.274**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 *VND*	*Q3/2025* *VND*
Chi phí nhân viên	10.064.691.381	19.451.002.322
Chi phí vật tư văn phòng	570.584.244	471.870.871
Chi phí công cụ, dụng cụ	231.537.046	891.012.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.027.240.139	1.546.172.580
Chi phí thuế, phí, lệ phí	716.437.907	1.167.892.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.426.806.481	6.633.437.793
Chi phí khác	2.511.258.906	7.291.543.250
	22.548.556.104	**37.452.931.528**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q3/2026 *VND*	*Q3/2025* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	**6.328.860.452**	**337.836.565.395**
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	187.713.867.168	116.186.240.911
- Chi phí không hợp lệ	392.404.014	340.499.115
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(143.886.439.221)	(180.987.091.260)
- Thu nhập từ cổ tức		(1.689.520.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	**50.548.692.413**	**271.800.637.458**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**10.109.738.482**	**54.360.127.492**
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành		**(127.150.679)**
Tổng cộng	**10.109.738.482**	**54.232.976.813**

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	**(2.882.874.580)**	**(1.894.255.588)**
Các khoản chêch lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*43.827.427.947*	*(64.800.850.349)*
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	8.765.485.589	(12.960.170.070)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	15.305.837.506	(35.200.000.000)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	3.061.167.501	(7.040.000.000)
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành	(7.284.121)	(127.150.679)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	**8.936.494.389**	**(22.021.576.337)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q3/2026	*Q3/2025*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.977.323.438	270.516.267.833
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	272.244.939	212.693.438
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**18**	**1.272**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	*Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	34.129.322.737	82.063.611.275
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	232.459.802.144	836.584.639.809
các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu dịch vụ khác, phải thu khác)		166.911.733
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	373.238.364	365.380.410
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	2.118.587.941	257.921.168
Quỹ đầu tư cân bằng VietinBank	10.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng		949.630.000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.402	100.173
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi Phí trả trước bảo hiểm	200.659.998	1.074.325.641
Phải thu Phí bảo hiểm	46.628.283	
Phải trả Phí bảo hiểm	55.511.357	

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/07/2026 đến 30/09/2026 và từ ngày 1/07/2025 đến 30/09/2025 như sau:

	Q3/2026 Thunhập/ (Chi phí) VND	*Q3/2025 Thu nhập/ (Chi phí) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	152.795.725	812.749.753
Chi phí trả lãi tiền gửi	(61.227.525)	(771.846.925)
Doanh thu phí lưu ký	146.744.318	11.136.364
Doanh thu phí tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán, niêm yết trái phiếu	309.090.910	418.181.818
Doanh thu khác		8.900.589
Chi phí thuê văn phòng	296.640.000	295.680.000
Phí chuyển tiền	498.333	3.512.902
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	1.971.496	4.742.638
Doanh thu cho thuê văn phòng	204.600.000	
Doanh thu phí môi giới	1.218.000	
Chi phí lãi tiền gửi	1.088.057	112.104
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	329.492.558	314.793.992
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu mua bán chứng chỉ tiền gửi		204.805.161
Doanh thu phí môi giới		4.738.489

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026